

复活节·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



egg

彩蛋

cǎidàn



bunny

兔子

tùzi



basket

篮子

lánzi



chick

小鸡

xiǎojī



lamb

小羊

xiǎoyáng



spring

春天

chūntiān



church

教堂

jiàotáng



chocolate

巧克力

qiǎokèlì